Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel (UPCOM: VGI)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	25,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,900 - 29,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78,530
Số lượng CPLH (CP)	3,043,811,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	723,220
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.41
EPS	146
P/E	176.5

	YTD	1T	3T	6T
VGI	21.1%	-1.1%	13.2%	6.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

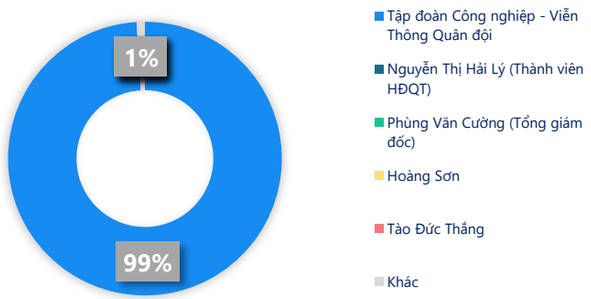

Phân tích Dupont

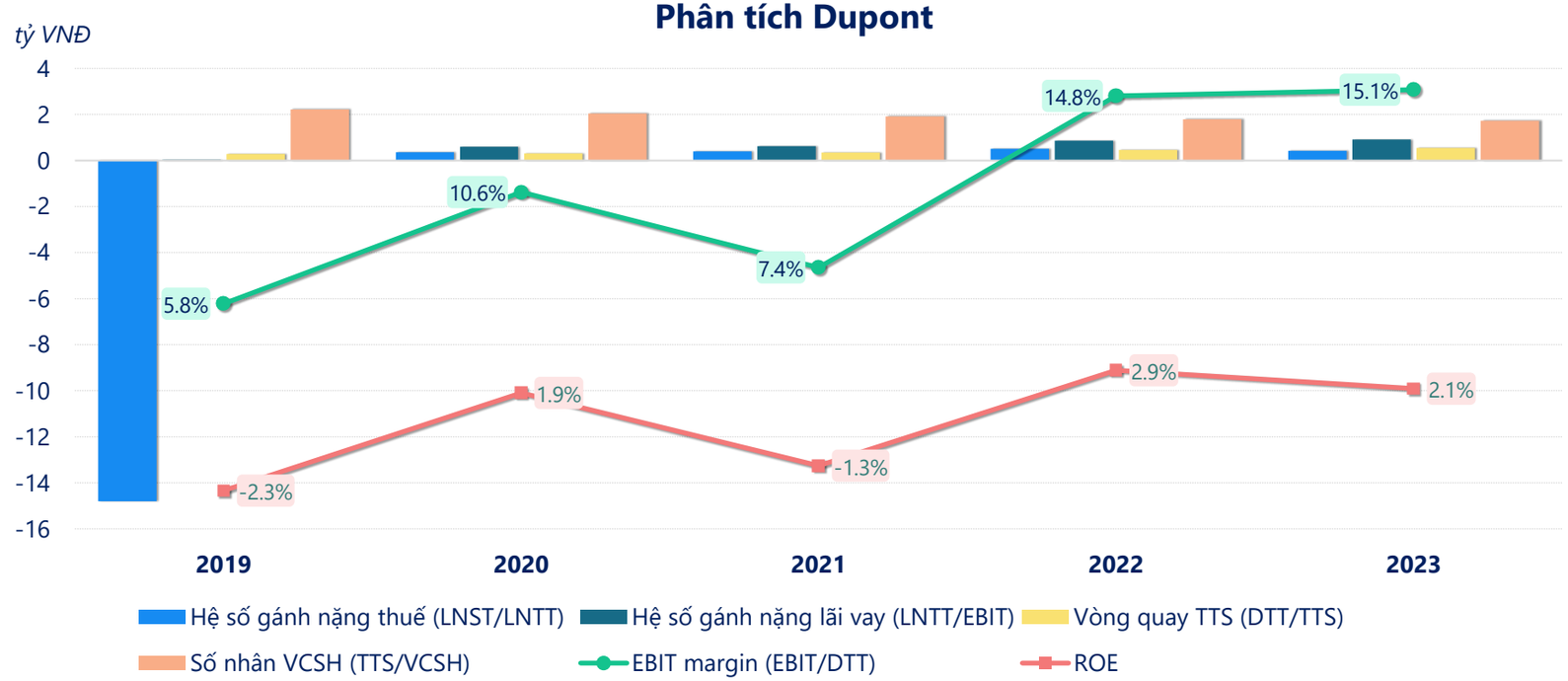

DT thuần

2023

28,212

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,582| 19.4%

LN sau thuế

2023

1,647

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 106| 6.9%

ROE

2023

2.1%

+/- YoY: ▼ 0.8%

ROA

2023

1.2%

+/- YoY: ▼ 0.4%

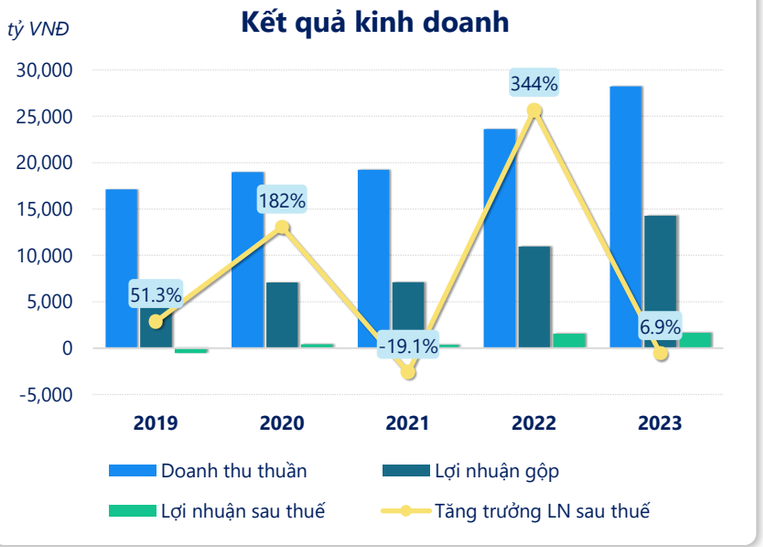

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **15.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.42**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.91**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

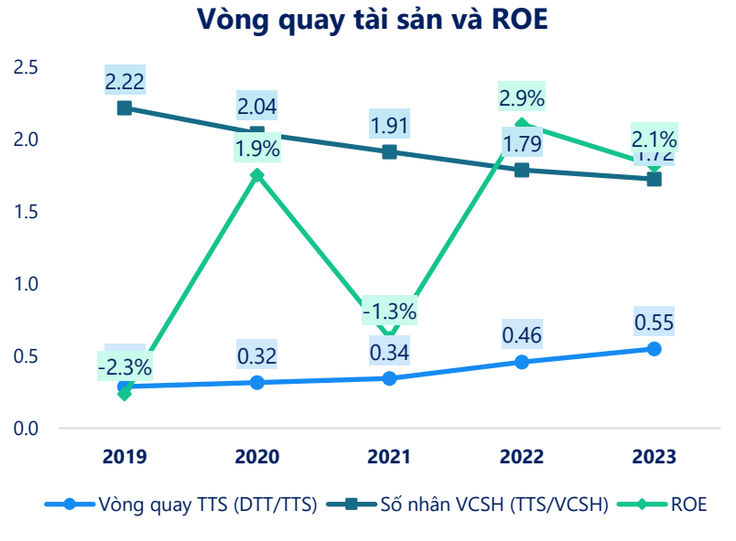

Năm **2023**, **VGI** ghi nhận doanh thu thuần **28,212** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,647** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.4%** và **tăng 6.91%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.09%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

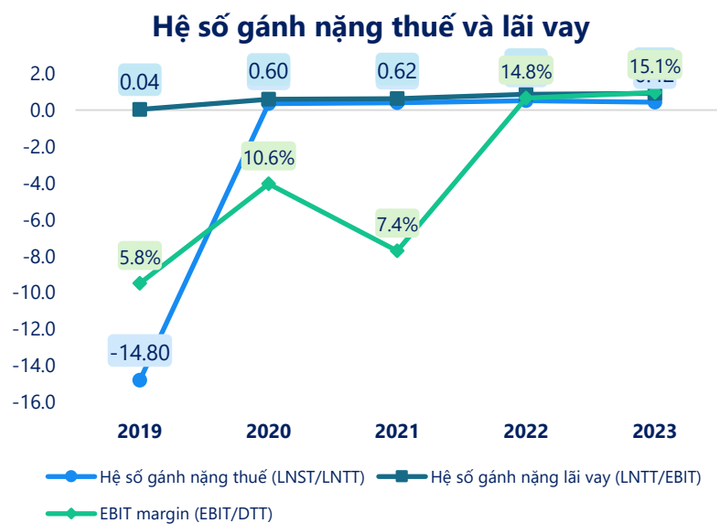

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.55**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

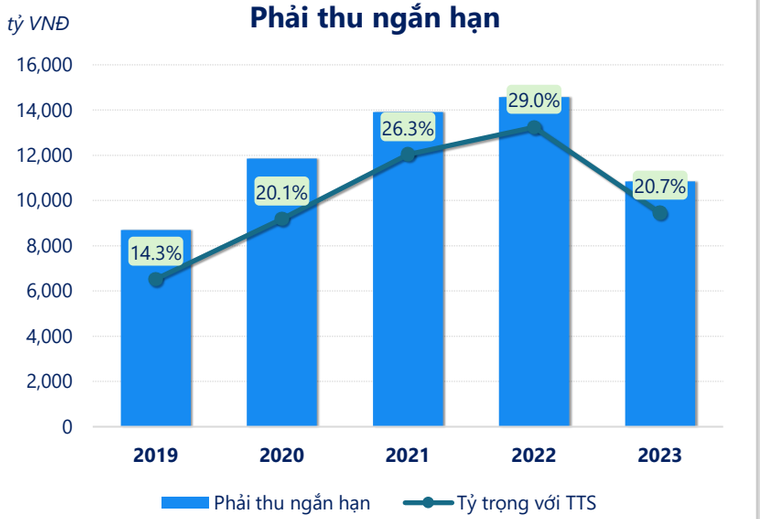

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

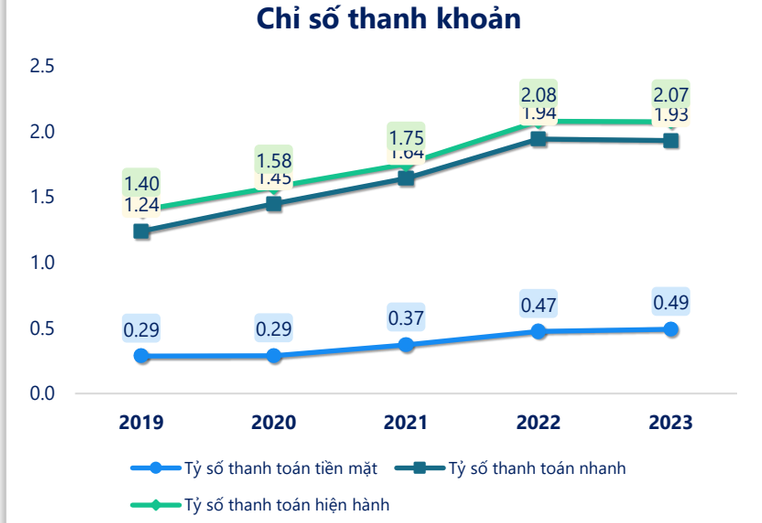

Nợ vay

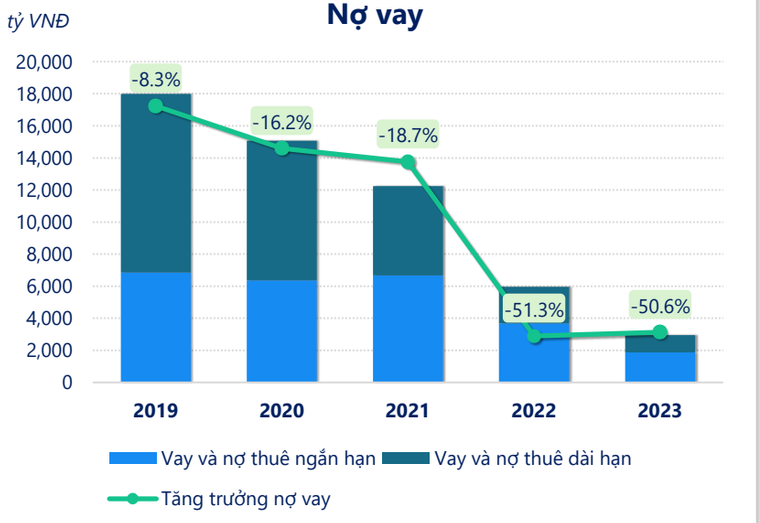

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

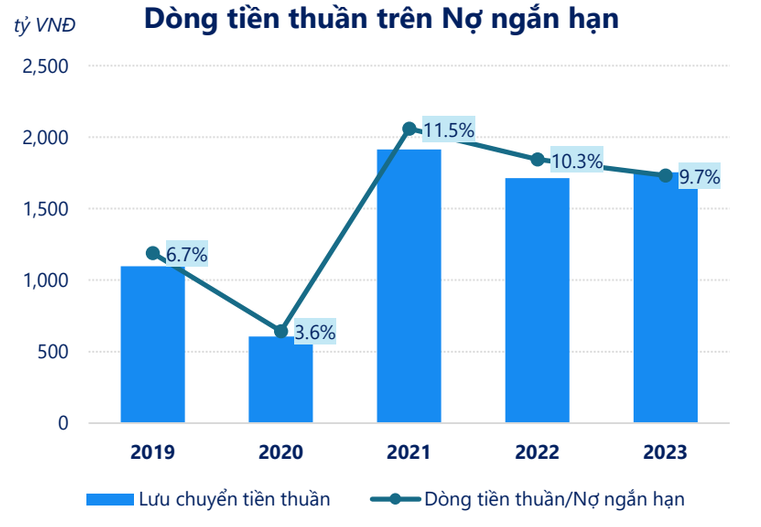

Vốn chủ sở hữu

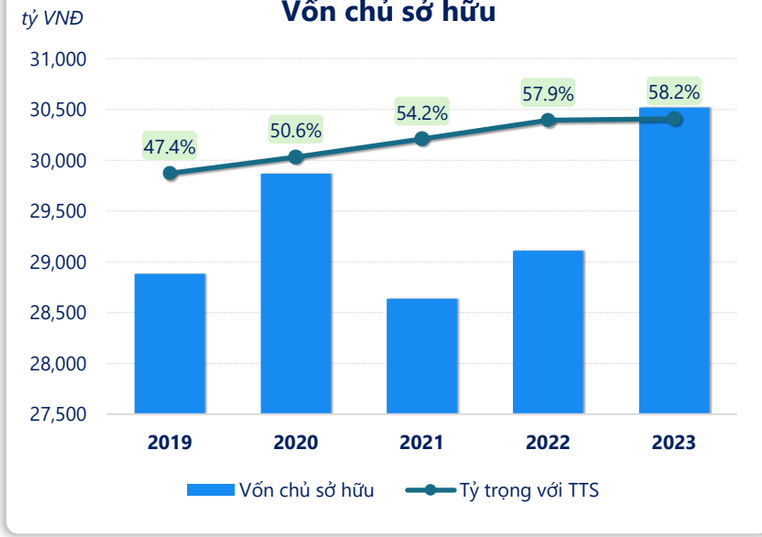

Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel (UPCOM: VGI)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**52,371**	**50,303**	**4.1%**
Tài sản ngắn hạn	37,612	34,453	9.2%
Tiền và tương đương tiền	8,901	7,864	13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14,215	9,038	57.3%
Phải thu ngắn hạn	10,944	14,571	-24.9%
Hàng tồn kho	2,514	2,255	11.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1,038	726	43.0%
Tài sản dài hạn	**14,759**	**15,850**	**-6.9%**
Phải thu dài hạn	1,584	3,104	-49.0%
Tài sản cố định	10,575	9,967	6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	971	470	106%
Đầu tư tài chính dài hạn	629	842	-25.3%
Tài sản dài hạn khác	**960**	**1,373**	**-30.1%**
Lợi thế thương mại	39.9	93.0	-57.1%
Nợ phải trả	22,009	21,195	3.8%
Nợ ngắn hạn	**17,946**	**16,586**	**8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,748	3,669	-52.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,943	4,019	-1.9%
Nợ dài hạn	4,063	4,609	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,193	2,289	-47.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**30,363**	**29,108**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**30,363**	**29,108**	**4.3%**
Vốn điều lệ	30,438	30,438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**17,104**	**18,962**	**19,242**	**23,630**	**28,212**
Giá vốn hàng bán	11,001	11,891	12,118	12,671	13,944
Lợi nhuận gộp	**6,103**	**7,071**	**7,124**	**10,959**	**14,268**
Doanh thu HĐTC	1,733	1,482	3,203	3,580	3,710
Chi phí TC	2,042	3,249	2,315	2,557	3,471
Chi phí lãi vay	**954**	**815**	**536**	**486**	**375**
LN trong công ty LKLD	301	1,589	-1,838	251	284
Chi phí bán hàng	1,560	1,872	1,914	2,579	3,790
Chi phí QLDN	4,469	3,508	3,753	6,691	7,298
LN thuần từ HĐKD	**66.6**	**1,512**	**506**	**2,962**	**3,704**
Lợi nhuận khác	-31.4	-312	374	51.6	175
LN trước thuế	**35.2**	**1,201**	**880**	**3,014**	**3,879**
Lợi nhuận sau thuế	**-521**	**429**	**347**	**1,541**	**1,647**
LNST của CĐ cty mẹ	**-626**	**560**	**-367**	**834**	**623**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,733	6,435	5,183	13,664	12,774
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,453	-2,660	-526	-5,240	-7,512
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-183	-3,169	-2,741	-6,710	-3,507
Tiền đầu kỳ	3,682	4,713	4,856	6,161	7,864
Lưu chuyển tiền thuần	**1,097**	**606**	**1,915**	**1,713**	**1,755**
Ảnh hưởng tỷ giá	-66.1	-462	-610	-10.3	-745
Tiền cuối kỳ	4,713	4,856	6,161	7,864	8,874